

BẢNG THAM KHẢO HỌC PHÍ

I. Quốc gia Mỹ:

Tỉ giá tham khảo từ Ngân hàng Vietcombank ngày 01/08/2026: 1USD = 26.490 VND

Lưu ý: Mức học phí trên chỉ mang tính chất tham khảo. Chi phí thực tế có thể thay đổi tùy theo từng trường, chương trình đào tạo và tỷ giá ngoại tệ tại thời điểm thanh toán.

Bậc học	Học phí tham khảo/năm
Tiểu học – THCS	392.000.000 – 914.000.000 VND
THPT tư thục	522.000.000 – 1.310.000.000 VND
THPT công lập	261.000.000 – 522.000.000 VND
Community College / Cao đẳng cộng đồng	209.000.000 – 522.000.000 VND
Đại học tư thục	784.000.000 – 1.570.000.000 VND
Thạc sĩ	522.000.000 – 1.310.000.000 VND
Tiến sĩ	522.000.000 – 1.310.000.000 VND

Nguồn: https://studyinthestates.dhs.gov/assets/ask_the_experts_k12_spotlight_webinar_transcript.pdf

II. Quốc gia Úc:

Tỉ giá tham khảo từ Ngân hàng Vietcombank ngày 01/08/2026: 1AUD = 18.192,54 VND

Lưu ý: Mức học phí trên chỉ mang tính chất tham khảo. Chi phí thực tế có thể thay đổi tùy theo từng trường, chương trình đào tạo và tỷ giá ngoại tệ tại thời điểm thanh toán.

Bậc học	Học phí tham khảo
Tiểu học	187.000.000 – 468.000.000 VND/năm
Trung học	225.000.000 – 655.000.000 VND/năm
THPT	281.000.000 – 749.000.000 VND/năm
Cao đẳng / VET	225.000.000 – 562.000.000 VND/năm
Đại học – Cử nhân	674.000.000 – 1.120.000.000 VND/năm
Sau đại học – Thạc sĩ	656.000.000 – 1.220.000.000 VND/năm
Tiến sĩ (PhD)	562.000.000 – 1.030.000.000 VND/năm

Nguồn: <https://www.studyaustralia.gov.au/en/plan-your-studies>

III. Quốc gia Canada

Tỉ giá tham khảo từ Ngân hàng Vietcombank ngày 01/08/2026: 1CAD = 18.470,27 VND

Lưu ý: Mức học phí trên chỉ mang tính chất tham khảo. Chi phí thực tế có thể thay đổi tùy theo từng trường, chương trình đào tạo và tỷ giá ngoại tệ tại thời điểm thanh toán.

Bậc học	Học phí tham khảo
Tiểu học & THPT – trường công lập	190.000.000 – 323.000.000 VND/năm
THPT – trường tư thục	570.000.000 – 1.577.000.000 VND/năm
College / Vocational – Diploma	304.000.000 – 475.000.000 VND/năm
Đại học – Cử nhân	~793.000.000 VND/năm
Sau đại học – Graduate	~457.000.000 VND/năm

Nguồn: https://www.educanada.ca/programs-programmes/education_cost-cout_education.aspx?lang=eng

IV. Quốc gia Singapore:

Tỉ giá tham khảo từ Ngân hàng Vietcombank ngày 01/08/2026: 1SGD = 19.966,85 VND

Lưu ý: Mức học phí trên chỉ mang tính chất tham khảo. Chi phí thực tế có thể thay đổi tùy theo từng trường, chương trình đào tạo và tỷ giá ngoại tệ tại thời điểm thanh toán.

Bậc học / chương trình	Thời gian	Học phí tham khảo	Tổng phí chương trình
Foundation Diploma	6 tháng	~113.400.000 VNĐ	~151.100.000 VND
Diploma	8 tháng	~307.400.000 VNĐ	~345.100.000 VND
Cao đẳng	10 tháng	~309.600.000 VNĐ	~345.100.000 VND
Cử nhân	16–36 tháng*	Từ ~683.600.000 VNĐ	Từ ~719.200.000 VND
Thạc sĩ	12–24 tháng	Từ ~631.800.000 VNĐ	Từ ~667.300.000 VND

Nguồn: <https://www.kaplan.com.sg/>

V. Quốc gia Malaysia

Tỷ giá tham khảo từ Ngân hàng Vietcombank ngày 01/08/2026: 1RM = 6.508,00 VND

Lưu ý: Mức học phí trên chỉ mang tính chất tham khảo. Chi phí thực tế có thể thay đổi tùy theo từng trường, chương trình đào tạo và tỷ giá ngoại tệ tại thời điểm thanh toán.

Bậc học	Học phí tham khảo
Cao đẳng / Diploma	132.000.000 – 264.000.000 VND/năm
Đại học	165.000.000 – 396.000.000 VND/năm
Thạc sĩ	132.000.000 – 297.000.000 VND/toàn khóa
Tiến sĩ	198.000.000 – 396.000.000 VND/toàn khóa

Nguồn: <https://educationmalaysia.gov.my/blogs/cost-to-study-in-malaysia-what-to-prepare>

VI. Quốc gia Thái Lan:

Tỷ giá tham khảo từ Ngân hàng Vietcombank ngày 01/08/2026: 1THB = 771,86 VND

Lưu ý: Mức học phí trên chỉ mang tính chất tham khảo. Chi phí thực tế có thể thay đổi tùy theo từng trường, chương trình đào tạo và tỷ giá ngoại tệ tại thời điểm thanh toán.

Bậc học / Chương trình	Học phí tham khảo
Cử nhân	~452.000.000 – 607.000.000 VND/toàn khóa
Thạc sĩ – MBA	~329.000.000 VND/toàn khóa
Tiến sĩ	~883.000.000 VND/toàn khóa

Nguồn: <https://www.stamford.edu/admissions/tuition-fees>

VII. Quốc gia Philippines

Tỷ giá tham khảo từ Ngân hàng Vietcombank ngày 01/08/2026: 1USD = 26.490 VND

Lưu ý: Mức học phí trên chỉ mang tính chất tham khảo. Chi phí thực tế có thể thay đổi tùy theo từng trường, chương trình đào tạo và tỷ giá ngoại tệ tại thời điểm thanh toán.

Đơn vị: VND

Khóa học	4 tuần – Tiền học	Tiền phòng	Tổng 4 tuần	8 tuần – Tiền học	Tiền phòng	Tổng 8 tuần	12 tuần – Tiền học	Tiền phòng	Tổng 12 tuần
Speed ESL	23.400.000	35.100.000	58.500.000	46.800.000	70.200.000	117.000.000	70.200.000	105.300.000	175.500.000



VIET PHUONG EDU

VIET PHUONG C.S.CO., LTD - VIET PHUONG IMPROVING KNOWLEDGE

283/26 Cach Mang Thang Tam Street, Ward 12, District 10, HCMC

(028) 6676 4888

admin@duhocvietphuong.edu.vn

www.duhocvietphuong.edu.vn

Intensive ESL	27.300.000	35.100.000	62.400.000	54.600.000	70.200.000	124.800.000	81.900.000	105.300.000	187.200.000
B'SPARTA	27.300.000	35.100.000	62.400.000	54.600.000	70.200.000	124.800.000	81.900.000	105.300.000	187.200.000
Business English	27.300.000	35.100.000	62.400.000	54.600.000	70.200.000	124.800.000	81.900.000	105.300.000	187.200.000
IELTS	26.000.000	35.100.000	61.100.000	52.000.000	70.200.000	122.200.000	78.000.000	105.300.000	183.300.000
IELTS Sparta	27.300.000	35.100.000	62.400.000	54.600.000	70.200.000	124.800.000	81.900.000	105.300.000	187.200.000
Lite ESL 4	19.500.000	35.100.000	54.600.000	39.000.000	70.200.000	109.200.000	58.500.000	105.300.000	163.800.000
Lite ESL 2	18.200.000	35.100.000	53.300.000	36.400.000	70.200.000	106.600.000	54.600.000	105.300.000	159.900.000
Junior ESL	32.500.000	35.100.000	67.600.000	65.000.000	70.200.000	135.200.000	97.500.000	105.300.000	202.800.000

Nguồn: <https://beciedu.com/>